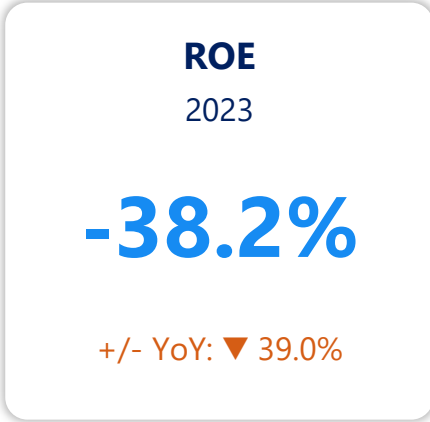
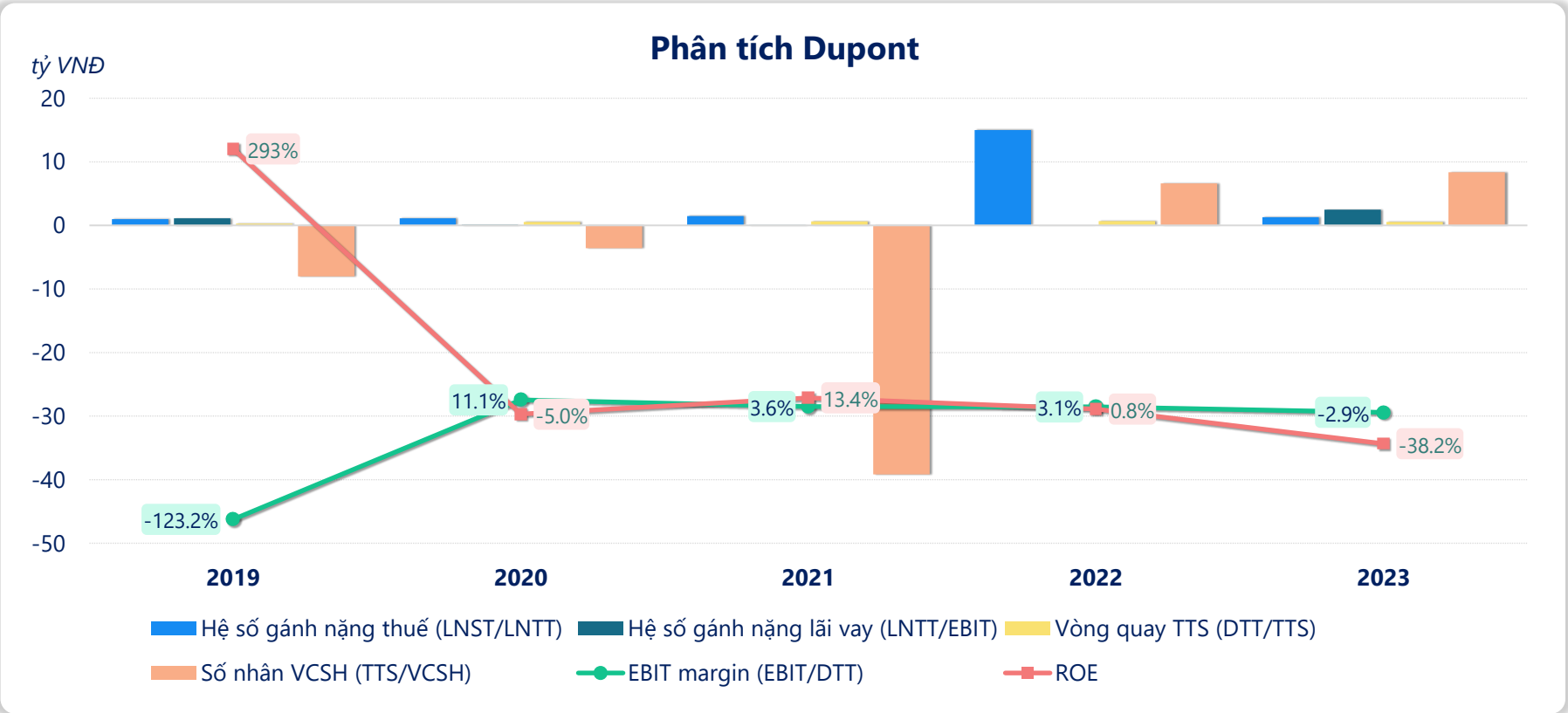
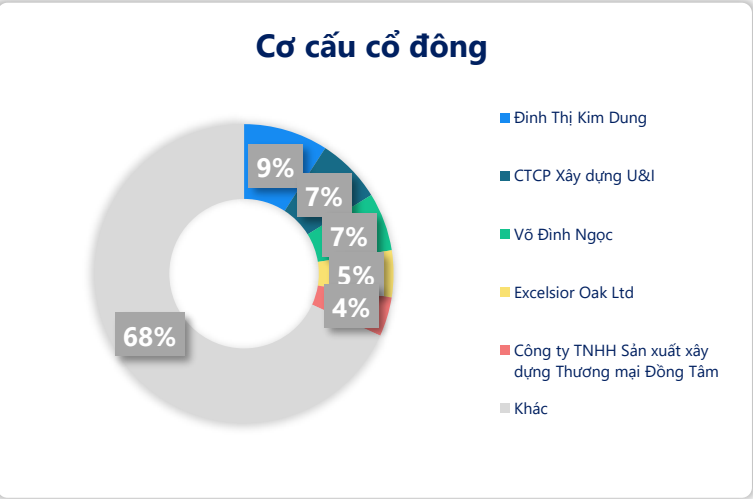


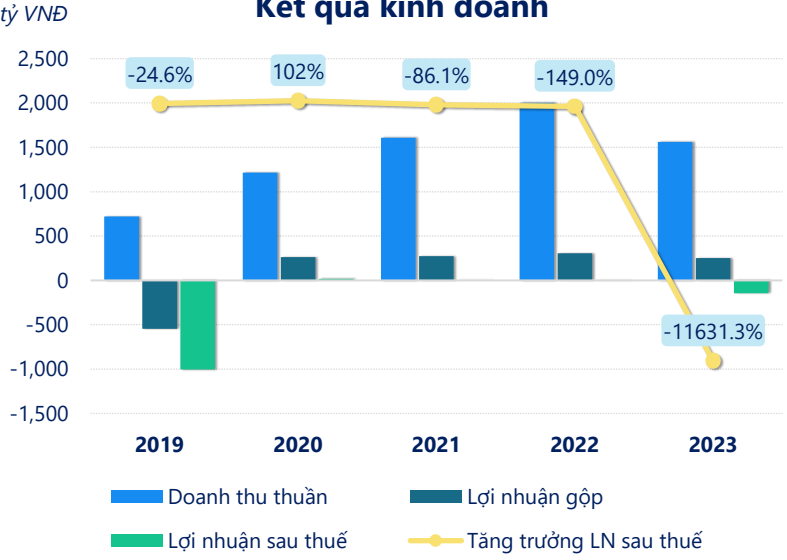
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,250
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,740 - 6,030
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,673
Số lượng CPLH (CP)	393,532,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,246,520
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	1.16
EPS	28
P/E	154.2

	YTD	1T	3T	6T
TTF	0.7%	4.4%	-0.2%	-18.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



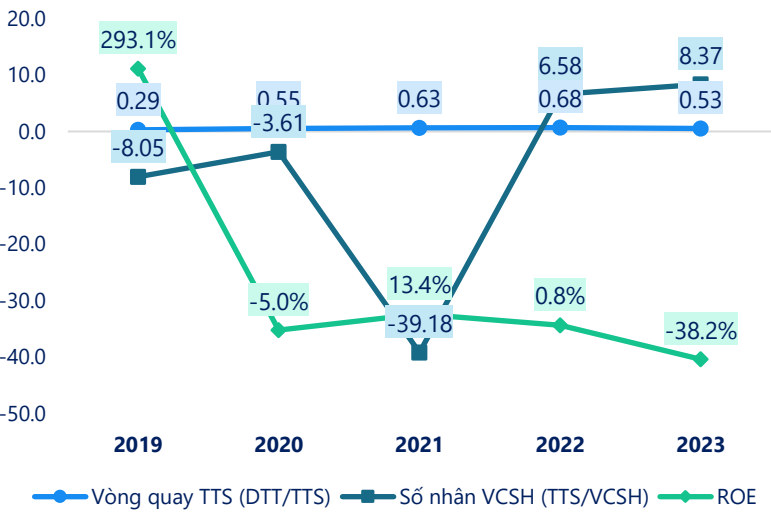
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-2.88%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

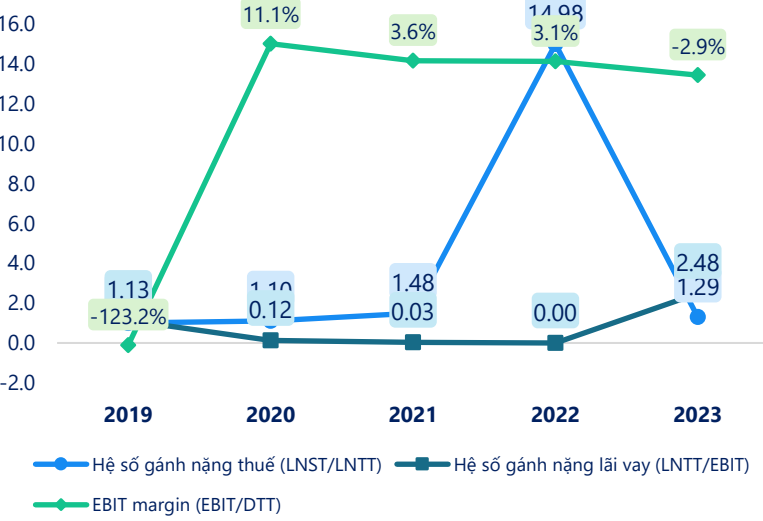
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TTF** ghi nhận doanh thu thuần **1,560** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-144.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 22.0%** và **giảm 11631%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-38.2%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

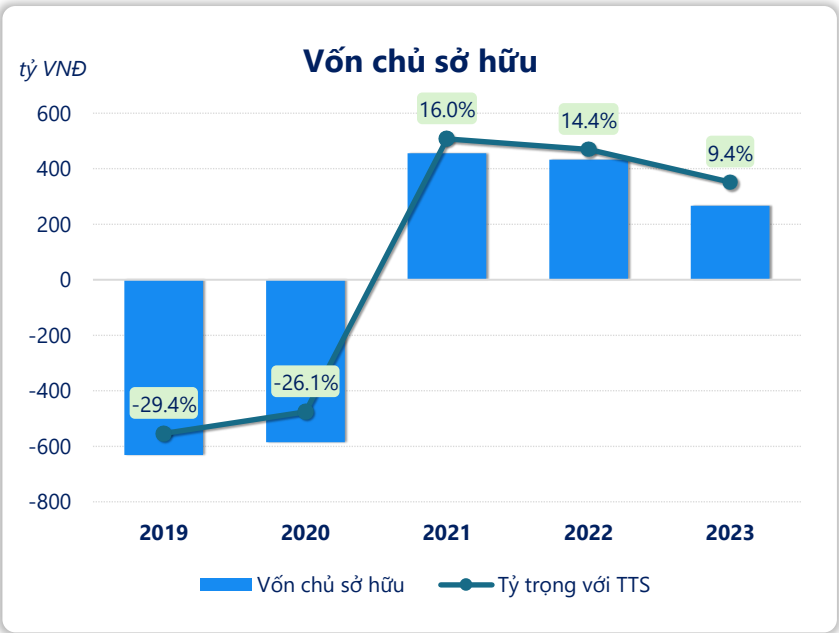
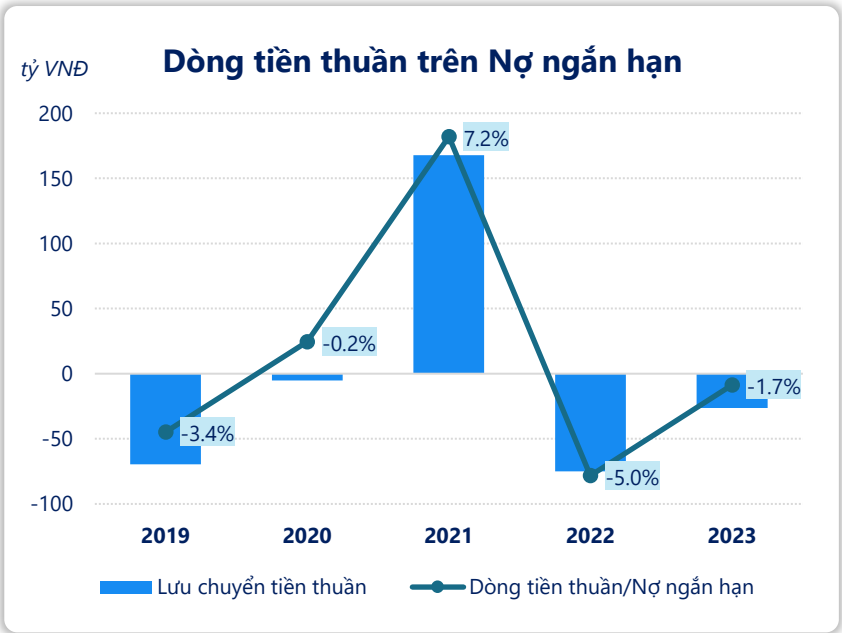
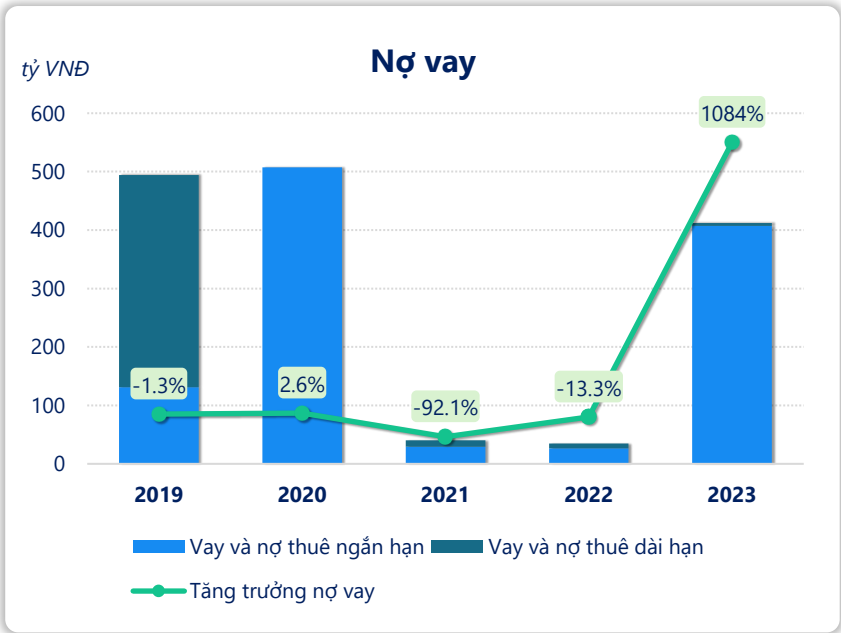
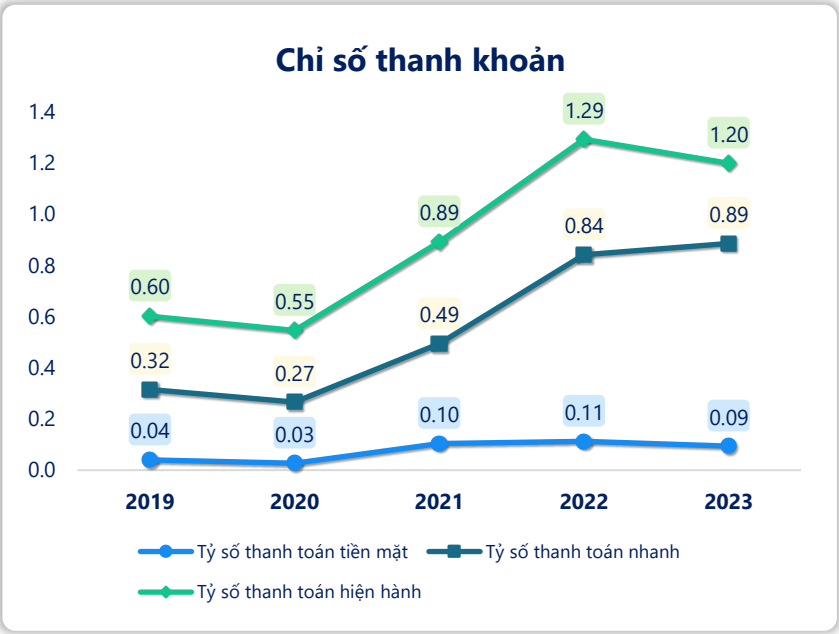
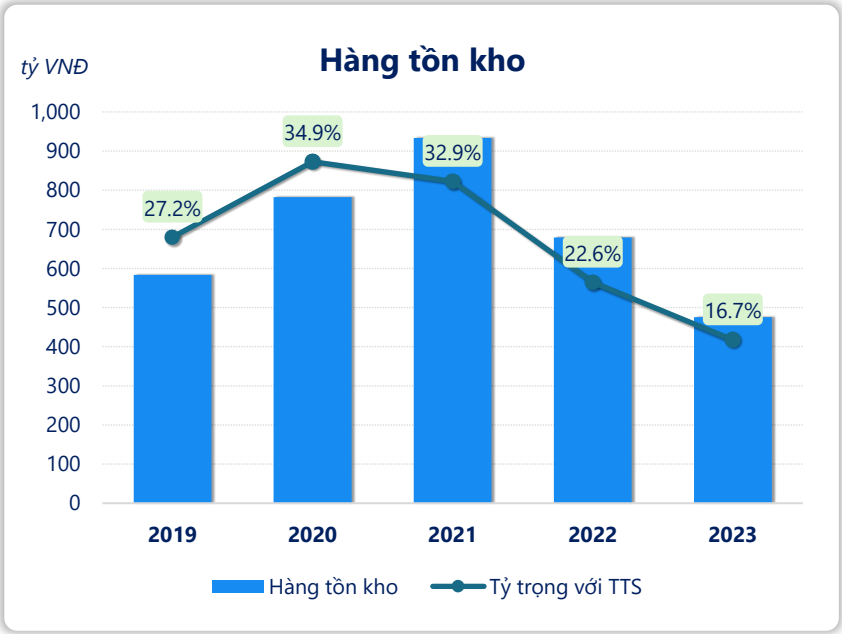
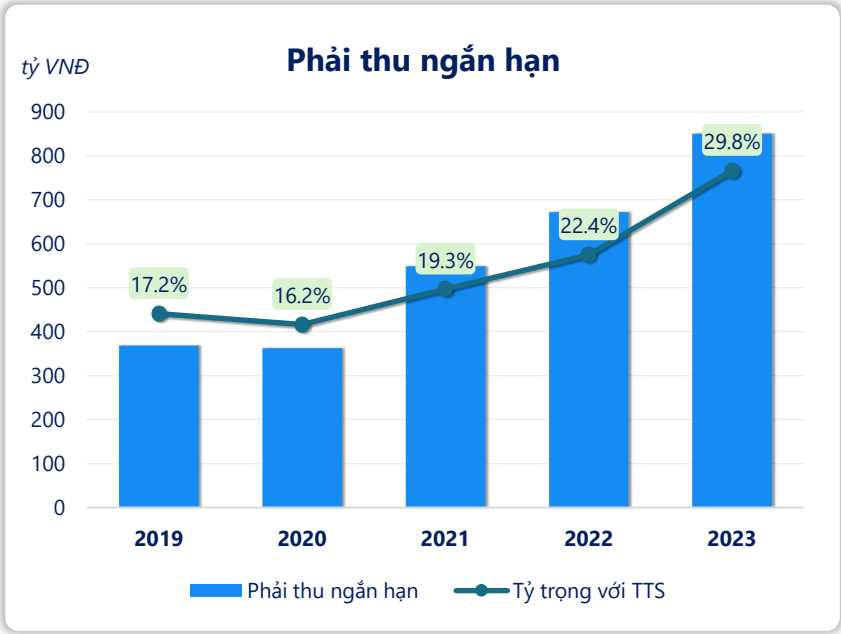
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.53**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **8.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,915	3,006	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,870	1,945	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	157	170	-7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.4	46.9	9.6%
Phải thu ngắn hạn	847	672	26.0%
Hàng tồn kho	528	679	-22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	287	377	-23.7%
Tài sản dài hạn	1,044	1,061	-1.6%
Phải thu dài hạn	3.14	3.14	0.0%
Tài sản cố định	342	373	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	134	102	31.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	364	359	1.6%
Tài sản dài hạn khác	75.9	78.9	-3.8%
Lợi thế thương mại	125	146	-14.5%
Nợ phải trả	2,571	2,573	-0.1%
Nợ ngắn hạn	1,504	1,504	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	407	26.7	1426%
Phải trả người bán ngắn hạn	283	287	-1.3%
Nợ dài hạn	1,066	1,070	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.44	8.18	-33.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	344	433	-20.6%
Vốn chủ sở hữu	344	433	-20.6%
Vốn điều lệ	4,112	4,112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	721	1,214	1,607	2,001	1,560
Giá vốn hàng bán	1,267	952	1,332	1,694	1,307
Lợi nhuận gộp	-546	261	275	308	253
Doanh thu HĐTC	21.3	27.0	60.1	24.7	24.9
Chi phí TC	116	122	64.9	75.2	70.6
Chi phí lãi vay	115	118	55.5	63.1	66.5
LN trong công ty LKLD	-20.6	-4.30	-1.79	-1.67	5.83
Chi phí bán hàng	89.2	97.2	148	157	124
Chi phí QLDN	138	95.5	140	117	130
LN thuần từ HĐKD	-889	-30.4	-20.1	-18.6	-41.4
Lợi nhuận khác	-114	46.9	21.8	18.6	-70.0
LN trước thuế	-1,003	16.5	1.69	-0.08	-111
Lợi nhuận sau thuế	-1,003	18.1	2.51	-1.23	-144
LNST của CĐ cty mẹ	-897	30.5	-8.67	3.40	-134

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.0	-170	-253	253	38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.8	71.2	-91.4	-323	-421
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.85	93.6	512	-5.33	356
Tiền đầu kỳ	151	81.9	76.2	244	170
Lưu chuyển tiền thuần	-69.6	-5.21	168	-75.0	-26.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.42	-0.18	0.87	-0.35
Tiền cuối kỳ	81.9	76.2	244	170	143